



Bài báo nghiên cứu

ĐẶC ĐIỂM CHUYỂN TÁC CỦA CÁC DIỄN NGÔN HỢP ĐỒNG KINH TẾ TIẾNG VIỆT TỪ BÌNH DIỆN CỦA NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

Nguyễn Thị Nhật Linh

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Nhật Linh – Email: linhmap70@gmail.com

Ngày nhận bài: 11-5-2022; ngày nhận bài sửa: 28-6-2022; ngày duyệt đăng: 27-7-2022

TÓM TẮT

Hợp đồng kinh tế là một loại diễn ngôn thể hiện sự thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ giữa các bên trong hợp đồng. Bài viết sử dụng khung lý thuyết của Ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG) để thực hiện phân tích hệ thống chuyển tác trong các hợp đồng kinh tế tiếng Việt nhằm khám phá những nét đặc trưng diễn ngôn hợp đồng kinh tế tiếng Việt về hệ thống chuyển tác. Hợp đồng kinh tế có 6 quá trình, trong đó quá trình vật chất và quá trình hiện hữu được sử dụng chủ đạo, còn quá trình quan hệ, quá trình tinh thần, quá trình hành vi và quá trình phát ngôn, mỗi quá trình chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ. Các quá trình này được sử dụng để mô tả thế giới kinh nghiệm của các bên trong hợp đồng về quyền, nghĩa vụ, chế tài mà các bên đã đạt được trong quá trình thương lượng hợp đồng. Sự chi phối của các kiểu quá trình cụ thể như vậy phản ánh đặc trưng diễn ngôn hợp đồng kinh tế tiếng Việt về siêu chức năng tư tưởng.

Từ khóa: hợp đồng kinh tế; ngôn ngữ luật; ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG); quá trình chuyển tác

1. Đặt vấn đề

Hợp đồng kinh tế đã và đang đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của các công ty, và ngôn ngữ được sử dụng trong việc soạn thảo góp phần tạo nên sự thành công của các hợp đồng. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu về hợp đồng kinh tế chủ yếu tập trung vào khía cạnh pháp lý, sau đó đưa ra các đề xuất cải tiến soạn thảo hợp đồng về mặt pháp lý (Athukorala, 2019). Trần Thị Thùy Linh (2015), cho rằng các nghiên cứu về đặc điểm ngôn ngữ trong lĩnh vực hợp đồng kinh tế còn khá hạn chế, do đó, các đặc trưng diễn ngôn của thể loại văn bản pháp luật này chưa được nghiên cứu thấu đáo. Vì vậy, bài viết lựa chọn phân tích đặc điểm diễn ngôn trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt về quá trình chuyển tác với mục đích khám phá các đặc điểm của thể loại diễn ngôn này.

Cite this article as: Nguyen Thi Nhat Linh (2022). Transitivity analysis of the Vietnamese economic contracts from the perspective of systemic functional grammar. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 19(7), 1029-1039.

Ngoài ra, việc áp dụng lí thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday về hệ thống chuyển tác trong phân tích đặc trưng diễn ngôn tiếng Việt, đặc biệt là các văn bản pháp luật vẫn còn hạn chế, do đó, mục tiêu của bài viết này là khảo sát hệ thống chuyển tác trong hợp đồng kinh tế tiếng Việt, từ đó đưa ra đặc điểm về chuyển tác của thể loại diễn ngôn này.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Lí thuyết SFG của Halliday đã được nhiều học giả (Bloor & Bloor, 2013; Caffarel et al., 2004; Martin & White, 2003; Thompson, 2013) áp dụng trong việc phân tích diễn ngôn về việc vận dụng SFG trong phân tích hệ thống chuyển tác, các công trình nghiên cứu trước đây tập trung vào sự phân bố của các quy trình và giải thích đặc trưng ấy trong từng thể loại. Đó là các công trình nghiên cứu về hệ thống chuyển tác trong diễn ngôn chính trị (Naz et al., 2012; Zhang, 2017)... Các công trình khác tập trung vào hệ thống chuyển tác trong các thể loại diễn ngôn như phim, bài hát, tiểu thuyết (Sihura, 2019; Zahoor & Janjua, 2016)... Các nghiên cứu còn lại tập trung nghiên cứu hệ thống chuyển tác trong các diễn ngôn giao tiếp hằng ngày hay các diễn ngôn trên phương tiện đa truyền thông như các nghiên cứu của (Darani, 2014; Riris, 2019...).

Như vậy, có thể nói, việc vận dụng SFG vào phân tích đặc trưng diễn ngôn về quy trình chuyển tác trong thể loại văn bản pháp luật đang còn bỏ ngõ. Vì vậy, bài viết phân tích quá trình chuyển tác trong văn bản hợp đồng kinh tế tiếng Việt nhằm làm rõ đặc trưng diễn ngôn của thể loại văn bản này, đồng thời đưa ra các giải thích cho những đặc trưng diễn ngôn đó về hệ thống chuyển tác nhằm giúp ích trong việc soạn thảo và đọc hiểu văn bản hợp đồng kinh tế tiếng Việt.

2.2. Cơ sở lí luận về hệ thống chuyển tác theo ngữ pháp chức năng hệ thống

Theo Halliday (2004), ngôn ngữ là một hệ thống các kí hiệu đóng các chức năng nhất định để hiện thực hóa kinh nghiệm của con người. Theo ông, ngôn ngữ gắn bó mật thiết với ba chức năng quan trọng, đó là chức năng tư tưởng, chức năng liên nhân và chức năng văn bản. Trong đó, chức năng tư tưởng nhằm biểu đạt các hiểu biết, nhận thức của con người về thế giới. Hệ thống chuyển tác dùng để diễn đạt các kinh nghiệm đó được chia ra làm ba phạm trù ngữ nghĩa: quá trình, tham thể, và chu cảnh. *Quá trình* bao gồm một động từ hoặc một tính từ được miêu tả trong cú. Trong *Tham thể*, người thực hiện hành động được gọi là *Tác thể/ Tác nhân*, người hoặc vật bị tác động bởi hành động của Tác nhân gọi là *Tham thể bị ảnh hưởng* hay *Lợi thể*. *Chu cảnh* dùng để diễn đạt thời gian, địa điểm, phong cách của sự tình được miêu tả trong cú (Halliday & Matthiessen, 2004, p.169).

Hệ thống chuyển tác trong tiếng Anh bao gồm ba loại quá trình chính: quá trình vật chất (QTVC), quá trình tinh thần (QTTT) và quá trình quan hệ (QTQH). Trên đường ranh giới giữa quá trình vật chất và quá trình tinh thần là các quá trình hành vi (QTHV) để đại diện cho các quá trình ý thức và trạng thái sinh lí. Nằm ở ranh giới giữa quá trình tinh thần và quá trình quan hệ là quá trình phát ngôn (QTPN), hiện thực hóa ý thức của con người thông qua phát ngôn. Tương tự, ranh giới giữa quá trình quan hệ và quá trình vật chất là quá

trình hiện hữu (QTHH) để diễn đạt sự hiện diện, tồn tại của một thực thể nhất định (Halliday & Matthiessen, 2004, p.171).

Cụ thể, quá trình vật chất là các quá trình hành động, dùng để diễn đạt khái niệm một thực thể nào đó *làm một cái gì đó* mà có thể được thực hiện sang thực thể khác. Ngoài ra, nó còn được dùng để miêu tả các sự kiện trừu tượng. Trong quá trình vật chất, tham thể thực hiện hành động gọi là các *Hành thể (Actor)* và người tham gia hay thực thể bị ảnh hưởng bởi hành động gọi là *Đích thể* hay *Mục tiêu (Goal)*. Tham thể hưởng lợi từ quá trình gọi là *Tiếp thể* hay *Lợi thể (Receiver)* (Halliday & Matthiessen, 2004, p.209). Quá trình hành vi là quá trình giữa vật chất và tinh thần, vì vậy nó có những điểm tương đồng với các quá trình này. Nó phản ánh các hành vi tâm sinh lí như *khóc, cười, thờ, mơ, bắt đầu...* Quá trình này bao gồm một tham thể bắt buộc gọi là *Ứng thể (Behaver)* và tham thể này luôn có ý thức. Cấu trúc của nó có thể là [*Ứng thể + Quá trình (hành vi) ± Cương vực*] (Halliday & Matthiessen, 2004). Theo Halliday, quá trình tinh thần liên quan đến quá trình cảm giác và có thể được phân loại thành *Tri nhận (cognition)* (suy nghĩ, hiểu biết, nhận ra), *Tình cảm (affection)* (thích, ghét), *Tri giác (perception)* (nghe thấy, nhìn thấy) và *Mong muốn* (muốn, ước muốn). Một trong những đặc điểm để phân biệt quá trình tinh thần với những quá trình khác là quá trình tinh thần luôn có ít nhất một tham thể là người. Cấu trúc của nó có thể là [*Cảm thể + Quá trình (tinh thần) + Hiện tượng*] (Halliday, 2012, p.219).

Bên cạnh đó, quá trình phát ngôn được coi là trung gian giữa tinh thần và vật chất, là một quá trình “nói năng” với mục đích chuyển tải thông điệp như *nói, kể, nói chuyện, chỉ ra, giải thích...* Tham thể đóng vai trò phát ngôn được gọi là *Phát ngôn thể (Sayer)*. Các thành phần còn lại bao gồm Đích ngôn thể, Ngôn thể, Tiếp ngôn thể. Cấu trúc của nó có thể là [*Phát ngôn thể + Quá trình (phát ngôn) ± Tiếp ngôn thể + Ngôn thể*] (Halliday & Matthiessen, 2004). Trong khi đó, quá trình quan hệ là một quá trình “hiện hữu” hoặc một phạm trù liên quan của các cú chỉ sự tồn tại. Theo SFG, quá trình quan hệ bao gồm ba loại chính: (a) Quan hệ nội hàm: *x là a*; (b) Quan hệ chu cảnh: *x tại a*; (c) Quan hệ sở hữu: *x có a*. Mỗi loại xuất hiện dưới một trong hai phương thức riêng: (1) Thuộc tính: *a là một thuộc tính của x*, (2) Đồng nhất: *a là đồng nhất của x* (Halliday, 2012, p.223-225). Cuối cùng, quá trình hiện hữu diễn đạt một cái gì đó đang xảy ra hoặc sự tồn tại của bất kì thực thể nào. Cú hiện hữu thường được hiện thực hóa bằng các động từ như *be (là), exist (tồn tại), arise (phát sinh)*... Nó còn được hiện thực hóa bằng các cụm động từ chứa một đặc điểm chu cảnh nào đó về thời gian như *follow (tiếp theo)* hoặc địa điểm *sit (ngồi), stand (đứng)*. Trong quá trình này, chỉ có một tham thể duy nhất được gọi là *Hiện hữu thể*. Tham thể này thường xuất hiện phía sau cấu trúc *there be (có)*. Cấu trúc của nó có thể là: [*Quá trình (hiện hữu) + Hiện hữu thể*] (Halliday & Matthiessen, 2004).

2.3. *Diễn ngôn theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống*

Trong công trình *Dẫn luận Ngữ pháp chức năng*, Halliday đã mô tả các thành tố dưới cú, trên cú, và vượt ra khỏi cú ở ngôn ngữ tiếng Anh. Tuy nhiên, ông chưa đi sâu vào phân tích đặc trưng ngôn ngữ ở cấp độ diễn ngôn. Việc này đã được các nhà nghiên cứu sau đó

nghư Martin trong công trình như *English text: System and structure* và *Working with discourse* đã vận dụng SFG trong phân tích ở cấp độ diễn ngôn (Martin, 1992; Martin & Rose, 2003). Martin cũng đã dựa trên ba siêu chức năng của Halliday gồm siêu chức tư tưởng (kinh nghiệm), siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng văn bản để tiếp cận trên bình diện diễn ngôn.

Cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất về diễn ngôn. Thậm chí, Halliday cũng không đưa ra bất cứ khái niệm nào về diễn ngôn. Trong công trình *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* của mình, ông chỉ cho rằng “ngôn bản là một khái niệm phức tạp, bao gồm diễn ngôn nói và diễn ngôn viết, và là sự kết hợp của hai quá trình: khởi tạo và hiện thực hóa” (Halliday, 2014, p.51). Định nghĩa này cho thấy ngôn bản và diễn ngôn khá tương đồng với nhau về chất liệu, hay nói cách khác, chúng khá tương đồng về ngôn ngữ và lời nói. Ngoài ra, Halliday cũng cho rằng diễn ngôn còn bao gồm các phương thức biểu hiện khác bên cạnh diễn ngôn nói và diễn ngôn viết, miễn là những phương thức này mang nghĩa hoặc có tiềm năng tạo nghĩa. Bài viết này dựa trên định nghĩa diễn ngôn của Brown & Yule (1983), coi diễn ngôn là “ngôn ngữ trên câu hoặc trên cú” (Brown & Yule, 1983, p.32). Việc phân tích này sẽ được dựa chủ yếu trên công trình của Martin và Rose về phương thức tiếp cận diễn ngôn dưới góc nhìn của SFG có tên *Working with discourse: Meaning beyond the clause* (Martin & Rose, 2003). Tuy nhiên, bài viết này chỉ tập trung nghiên cứu các khía cạnh, đặc trưng của diễn ngôn với tư cách là một cấp độ trên câu xét về phương diện hệ thống chuyển tác.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

2.4.1. Mô tả ngữ liệu

Về cơ bản, hợp đồng kinh tế là sự *thỏa thuận giữa các thương nhân về việc thực hiện các hoạt động kinh doanh nhằm mục đích sinh lợi*. Hợp đồng kinh tế được đặc trưng bởi chủ thể kí kết là các chủ thể kinh doanh hay còn gọi là thương nhân, nội dung là về việc thực hiện các hoạt động kinh doanh nhằm mục đích sinh lợi (Nguyen, 2021). Ngữ liệu cho nghiên cứu là 5 hợp đồng kinh tế được chọn lọc (xem Bảng 1).

Bảng 1. Ngữ liệu cho nghiên cứu

Kí hiệu	Hợp đồng
HD1	Hợp đồng về sửa chữa sà lan giữa công ti TNHH DVTVTC và công ti TNHH MTV cơ khí MH
HD2	Hợp đồng về dịch vụ vận chuyển sơn giữa công ti TNHH SJT VN và công ti TNHH TMDV MPC
HD3	Hợp đồng mua bình ắc quy các loại giữa công ti TNHH MTV DVMD SB VN và công ti Cổ phần PAQ MN
HD4	Hợp đồng về thuê văn phòng giữa công ti Cổ phần GEMADEPT và NH TMCP BV
HD5	Hợp đồng về cung ứng dịch vụ vệ sinh hàng ngày giữa DNTN SH và NH BIDV DK

Nguồn: Tác giả thu thập ngữ liệu

2.4.2. Phương pháp nghiên cứu

Các dữ liệu này được thu thập từ các công ti có hoạt động thương mại được thực hiện thông qua các hợp đồng kinh tế. Đây là các hợp đồng thương mại được thu thập từ 5 công ti riêng biệt của Việt Nam, đảm bảo tính đa dạng của các hợp đồng được lựa chọn. Mỗi hợp đồng có từ 5 đến 10 trang với trung bình 6000 từ trên một hợp đồng. Đó là các hợp đồng kinh tế gắn liền với việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ (xem Bảng 2). Để thuận tiện trong việc trình bày, chúng tôi quy định cách trình bày như sau: K nghĩa là Khoản, Đ nghĩa là Điều, HĐ nghĩa là Hợp đồng. Ví dụ, K2Đ5HĐ5 nghĩa là Khoản 2 Điều 5 của Hợp đồng số 5.

Bảng 2. Các kiểu quá trình trong các hợp đồng kinh tế

Hợp đồng	HD1	HD2	HD3	HD4	HD5	Tổng cộng	Trung bình
Quá trình							
Vật chất	42 40%	290 46%	16 24%	198 37%	14 27%	560 174%	112 35%
Tinh thần	6 6%	34 5%	5 7%	38 7%	3 6%	86 31%	17,2 6%
Quan hệ	5 5%	85 14%	14 21%	45 8%	5 10%	154 57%	30,8 11%
Hành vi	9 9%	29 5%	8 12%	47 9%	7 13%	100 47%	20 9%
Phát ngôn	9 9%	42 7%	5 7%	49 9%	2 4%	107 36%	21,4 7%
Hiện hữu	34 32%	147 23%	20 29%	155 29%	21 40%	377 155%	75,4 31%
Tổng cộng	105 100%	627 100%	68 100%	532 100%	52 100%	1384 500%	276,8 100%

Nguồn: Tác giả thống kê

2.5. Phân tích và thảo luận

2.5.1. Phân tích

Hợp đồng kinh tế bao gồm các điều khoản ràng buộc về mặt pháp lí do các bên liên quan thương lượng và thống nhất. Các điều khoản này được thực hiện trong các hoạt động kinh doanh thực tế nhờ vào cam kết của các bên và pháp luật về hợp đồng. Vì lí do đó, nội dung của các hợp đồng chủ yếu là về quyền và nghĩa vụ của các bên như đã được thỏa thuận. Nói cách khác, hợp đồng là một loại văn bản pháp luật có giá trị ràng buộc về mặt pháp lí nhằm đảm bảo tính khả thi và tính thực tiễn của nó. Vì vậy, ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng phải rõ ràng, ngắn gọn và cụ thể. Bảng 3 cho thấy quá trình vật chất được sử dụng nhiều nhất, chiếm khoảng 35%, tiếp theo là quá trình hiện hữu (31%). Các quá trình khác, bao gồm các quá trình quan hệ, bằng lời nói và tinh thần chiếm tỉ lệ nhỏ hơn.

(i) *Quá trình vật chất*

Bảng 2 chỉ ra rằng quá trình vật chất được sử dụng nhiều nhất trong các hợp đồng này, trung bình chiếm 35% trong tổng số. Ngữ liệu chứng minh rằng quá trình vật chất được trình bày thông qua các nhóm các động từ quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên liên quan. Các nhóm từ này có thể bao gồm các động từ như: *cung cấp, bảo vệ, bồi thường, bố trí, sắp xếp, báo cáo, kiểm tra, yêu cầu...* Nói cách khác, theo các quá trình vật chất này, các bên trong hợp đồng biết cách ứng xử hợp pháp phù hợp với nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng. Ví dụ 1 (K3Đ5HĐ1):

Bên B	cung cấp	toàn bộ năng lượng vật tư phụ và điện năng	trong suốt quá trình thi công
<i>Hành thể</i>	<i>QT VC</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Chu cảnh</i>

(ii) *Quá trình hành vi*

Trong các hợp đồng kinh tế đã phân tích, có thể chứng minh rằng các quá trình hành vi được phản ánh thông qua các nhóm động từ như *bàn bạc, thảo luận, giải quyết, có quyền, được phép, thiện chí, cố gắng, cam kết...* Chúng là những quy định gắn liền với các hành vi ứng xử giữa các chủ thể kinh doanh có thể xảy ra trong tương lai. Ngoài ra, chúng cũng phản ánh hiệu lực ràng buộc pháp lý của các thỏa thuận nhằm quy định quyền và trách nhiệm của các bên trong hợp đồng. Ví dụ 2 (K2Đ4HĐ4):

Chi phí thuê	hai bên	sẽ thỏa thuận	trên cơ sở giá cả thị trường chung của các tòa nhà đồng hạng tại TP HCM	thời điểm BVB có nhu cầu
<i>Phạm vi</i>	<i>Hành thể</i>	<i>QT HV</i>	<i>Chu cảnh</i>	<i>Chu cảnh</i>

Tương tự như quy trình vật chất, trong các hợp đồng này, Hành thể thường là các bên chịu trách nhiệm hành xử theo một cách nhất định như được quy định trong hợp đồng. Quá trình được thực hiện bởi các nhóm bằng lời nói phản ánh các cuộc đàm phán của những người soạn thảo hợp đồng và phạm vi là về các nhiệm vụ phải được thực hiện. Ngoài ra, Chu cảnh là một thành phần nêu rõ các điều kiện trong đó các hành vi đó sẽ được thực hiện như đồng tình trong quá trình đàm phán.

(iii) *Quá trình tinh thần*

Qua phân tích ngữ liệu, các quá trình tinh thần trong các hợp đồng được phản ánh bằng các nhóm động từ như: *hợp tác, có nghĩa vụ, nỗ lực...* Ngoài ra, có hai loại quá trình tinh thần chính trong hợp đồng là nhận thức (perception) và hiểu biết (cognition). Không có chỗ cho quá trình tinh thần gắn liền với cảm xúc cá nhân như trong các loại diễn ngôn khác. Việc tạo ra tính khách quan và minh bạch trong hợp đồng sẽ giúp ích cho các nhà soạn thảo hợp đồng. Các quá trình tinh thần được sử dụng trong hợp đồng phản ánh thái độ của các bên cũng như sự sẵn sàng của họ trong việc hiện thực hóa các thỏa thuận trong hợp đồng. Nói cách khác, hợp đồng kinh tế là nơi các chủ thể kinh doanh thể hiện thiện chí của mình trong việc hoàn thành hợp đồng. Ví dụ 3 (K10Đ12HĐ4):

Mỗi bên	sẽ nỗ lực cao nhất	để bảo đảm rằng các nhân viên của mình không tiết lộ các điều khoản của Hợp đồng này cho bất kì bên thứ ba nào	dù bằng lời nói hay bằng văn bản
<i>Cảm thể</i>	<i>QT TT</i>	<i>Hiện tượng</i>	<i>Chu cảnh</i>

(iv) *Quá trình phát ngôn*

Theo Bảng 2, tần suất trung bình của quá trình phát ngôn là khá khiêm tốn (21,4 lần) và chiếm 7% tổng số. Điều này có thể dự đoán được vì hợp đồng thường tồn tại ở dạng tĩnh, đã được các bên thương lượng từ trước và hợp đồng chỉ là nơi ghi lại các cuộc đàm phán trước đó. Do đó, quá trình phát ngôn chiếm tỉ lệ nhỏ trong các quá trình xảy ra trong hợp đồng. Ngữ liệu nghiên cứu cũng cho thấy rằng trong các hợp đồng này, các quá trình phát ngôn được phản ánh thông qua các nhóm ngôn từ như *thông báo, trao đổi, cam kết...* Ngoài ra, cả Người nói và Người nhận là các bên trong hợp đồng, có tư cách bình đẳng với nhau. Nói cách khác, thông qua quá trình sử dụng quá trình phát ngôn, các bên thể hiện thái độ, nghĩa vụ cũng như các cam kết đã được thực hiện trong hợp đồng trong quá trình soạn thảo. Quan trọng hơn, quá trình phát ngôn gắn liền với quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng. Nói cách khác, thông qua quá trình này, họ biết cách cư xử hợp pháp như đã thương lượng bởi vì bản thân những nhóm ngôn từ này thể hiện sự bắt buộc đối với các bên trong hợp đồng. Ví dụ 4 (K9Đ4HĐ1):

Trong thời hạn bảo hành	Bên A	thông báo	cho Bên B	về những hư hỏng liên quan tới công trình do lỗi của Bên B gây ra
<i>Chu cảnh</i>	<i>Phát ngôn thể</i>	<i>QT PN</i>	<i>Tiếp ngôn thể</i>	<i>Ngôn thể</i>

(v) *Quá trình quan hệ*

Trong các hợp đồng kinh tế đã thu thập, mặc dù quá trình quan hệ chỉ chiếm tần suất thấp, trung bình 30,8 lần và chiếm 11% tổng số nhưng nó đã đóng một vai trò quan trọng trong các hợp đồng này. Cụ thể, nó được sử dụng để thiết lập mối quan hệ giữa các thực thể được mô tả hoặc các định nghĩa.

Có tất cả các kiểu quá trình quan hệ xảy ra trong hợp đồng bao gồm quá trình quan hệ nội hàm, quá trình quan hệ chu cảnh, quá trình quan hệ thuộc tính (xem Bảng 3).

Bảng 3. Một vài ví dụ về quá trình quan hệ

Kiểu quá trình quan hệ	(i) <i>thuộc tính</i> 'A là thuộc tính của X'	(ii) <i>đồng nhất</i> 'A là đồng nhất của X'
(1) <i>quan hệ nội hàm</i> X là A	Bên nào [không thể thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng như vậy], sẽ không bị coi là vi phạm các quy định của Hợp đồng này. (K1Đ7HĐ2)	Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng. (Đ1HĐ1)

(2) <i>Quan hệ sở hữu X có A</i>	Trong trường hợp bên B giao hàng không đảm bảo chất lượng Bên A có quyền từ chối không nhận hàng. (K2Đ5T3)	Bên Thuê có quyền sử dụng tối thiểu bốn (04) chỗ đậu xe hơi trong suốt thời hạn thuê. (Đ11HĐ4)
(3) <i>Quan hệ chu canh X tại A</i>	“Ngày bắt đầu dịch vụ” nghĩa là vào ngày mà LSP bắt đầu cung cấp dịch vụ cho JOTUN. (K1Đ1HĐ2)	Thời điểm kết thúc của một tháng là vào ngày cuối tháng. (K2Đ3HĐ5)

(vi) *Quá trình hiện hữu*

Trong các hợp đồng, quá trình hiện hữu đóng một vai trò thiết yếu trong việc thể hiện kinh nghiệm của các bên. Vì lí do đó, nó xảy ra trung bình 75,4 lần và chiếm tỉ lệ phần trăm lớn thứ hai (31%) trong tổng số. Điều này có thể được giải thích rằng nó được sử dụng để mô tả sự tồn tại của bất kì thực thể nào bằng cách sử dụng chủ yếu hai nhóm từ: *có, phát sinh/ xuất hiện*. Các mệnh đề hiện hữu được truyền đạt để dự đoán các tình huống có khả năng xảy ra trên thực tế trong phạm vi của hợp đồng kinh tế. Các điều khoản này có lợi cho người soạn thảo hợp đồng, đảm bảo tính minh bạch, chính xác, cụ thể. Nói cách khác, hợp đồng quy định quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan để đảm bảo rằng họ tiến hành các hoạt động kinh doanh theo đúng hợp đồng đã thỏa thuận. Thông qua việc thiết lập các quy định, các bên thực hiện quyền lực và thái độ của mình bằng cách bày tỏ mong muốn, ý định của mình. Đồng thời, họ cũng ước tính các tình huống có thể xảy ra trong kinh doanh thực tế thông qua việc sử dụng các quá trình hiện hữu. Ví dụ (Đ10HĐ1):

Trong trường hợp	có	tranh chấp	hai Bên có quyền chuyển toàn bộ các hồ sơ liên quan lên Tòa án Kinh tế, thuộc Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết
<i>Chu cảnh</i>	<i>QT HH</i>	<i>Hiện hữu thể</i>	<i>Mục tiêu</i>

2.5.2. *Thảo luận*

Việc phân tích hệ thống chuyển tác trong diễn ngôn hợp đồng kinh tế tiếng Việt đã làm rõ một trong những đặc trưng diễn ngôn của thể loại văn bản pháp luật này xét về bình diện tư tưởng, tức là phương diện thể hiện kinh nghiệm, sự hiểu biết trong việc diễn đạt quyền và nghĩa vụ của các bên trong các hoạt động kinh doanh cụ thể thông qua hợp đồng. Cụ thể, quá trình vật chất chủ yếu được sử dụng chủ yếu trong các hợp đồng vì nó được sử dụng để thể hiện kinh nghiệm và thái độ của các bên trong việc dự đoán các tình huống có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng. Việc xác định các công việc cụ thể mà các bên phải thực hiện cũng rất hữu ích. Ngoài ra, quá trình tồn tại có tần suất lớn thứ hai cũng hữu ích để mô tả thực tế hoặc dự đoán có thể xảy ra và các quy định mà từ đó hợp đồng có hiệu lực. Do đó, các bên phải tuân theo và cư xử đúng như đã thỏa thuận. Phần còn lại chiếm một tỉ lệ nhỏ hơn do các tính năng tĩnh và tính trang trọng của các hợp đồng (Bhatia, 1987).

Kết quả trong nghiên cứu này tương tự như các nghiên cứu trước đây về sự thống trị của các quá trình vật chất được sử dụng để thể hiện ý tưởng và kinh nghiệm của người xây

dụng ngôn bản. So với các thể loại khác, mỗi thể loại đều có những đặc điểm nổi bật về các loại quá trình và sự phân bố của chúng trong diễn ngôn. Một số thể loại, có cả sáu loại quá trình tồn tại trong diễn ngôn trong khi những thể loại khác chỉ có một số loại quá trình chuyển tác. Ngoài ra, tần suất của các quá trình này ở mỗi loại thể loại là khác nhau. Đối với các bài phát biểu tranh cử, quá trình vật chất chiếm ưu thế nhất, tiếp theo là quá trình quan hệ và quá trình tinh thần. Quá trình vật chất được sử dụng để thể hiện sức mạnh; quá trình quan hệ được sử dụng để bảo vệ lợi ích; quá trình tinh thần là để lấy lại niềm tin của cử tri. Những kết quả này được phản ánh trong các nghiên cứu được thực hiện bởi Anggraini (2018) khi tiến hành nghiên cứu các đặc điểm ngôn ngữ của các bài phát biểu của Donald Trump (Anggraini, 2018). Ngoài ra, những đặc điểm này cũng đã được phản ánh trong nghiên cứu của Zhang (2016), Zhang (2017). Đối với thể loại sách giáo khoa, Hoàng Văn Vân (2020) đã chứng minh rằng các quá trình vật chất và quan hệ là nổi bật nhất trong khi các quá trình tinh thần, phát ngôn và hiện hữu là khá thấp và không có chỗ cho quá trình hành vi. Đặc điểm này tạo cảm giác xa lạ cho học sinh do ngôn ngữ trong sách giáo khoa ở trường gây ra (Hoang, 2020). Khi đề cập các diễn ngôn giải trí, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng có sáu loại quá trình xuất hiện trong thể loại diễn ngôn này. Các quá trình vật chất được sử dụng chủ yếu để thể hiện ý tưởng. Một trong những đặc điểm nổi bật của thể loại này là tần suất cao của các quá trình tinh thần để chuyển tải các biểu hiện cảm xúc. Phần còn lại chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ. Những kết quả này có thể được tìm thấy trong các nghiên cứu của Sihura (2019) về phim; Zahoor & Janjua (2016) về các bài hát.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy đặc trưng diễn ngôn của hợp đồng kinh tế tiếng Việt dựa trên hệ thống chuyển tác, cơ sở để hiện thực hóa chức năng tư tưởng trong diễn ngôn. Theo kết quả phân tích của các hợp đồng kinh tế tiếng Việt, có tất cả sáu loại quá trình được tìm thấy đã xảy ra trong loại diễn ngôn này. Như ở Bảng 2, quá trình vật chất là loại quá trình được sử dụng thường xuyên nhất với tổng số lần xuất hiện trung bình 112 lần và chiếm 35%. Nguyên nhân do hợp đồng kinh tế là để phản ánh kinh nghiệm, thông tin, vì vậy, việc sử dụng quá trình vật chất rất hữu ích cho các nhà kí kết hợp đồng để ước tính các tình huống sẽ xảy ra trong hoạt động kinh doanh. Ngoài các quá trình vật chất, quá trình hiện hữu và quá trình quan hệ đứng thứ hai về tần suất với mức trung bình là 31%. Nó rất hữu ích để quy định các quyền, nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan. Trong hợp đồng kinh tế, người soạn thảo hợp đồng có xu hướng đưa ra những dự đoán về khả năng xảy ra để hướng dẫn các bên làm, hoặc tránh, hay hạn chế làm theo thỏa thuận. Những kiểu quá trình khác chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ trong tổng số. Điều này có thể giải thích rằng, hợp đồng là văn bản ghi lại quá trình thương lượng, thỏa thuận của các bên trong quá trình soạn thảo; do đó, chúng tồn tại ở trạng thái tĩnh và có rất ít cơ hội để người soạn thảo sử dụng các quá trình khác như hành vi, lời nói, tinh thần.

- ❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.
- ❖ **Lời cảm ơn:** Xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh đã hỗ trợ tài chính cho tác giả. Tác giả cũng xin chân thành cảm ơn Quý doanh nghiệp đã cung cấp các mẫu hợp đồng trên thực tế để tác giả hoàn thành nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anggraini, N. (2018). *Transitivity process and ideological construction of Donald Trump's speeches*. [UIN Sunan Ampel Surabaya]. Negeri.
- Athukorala, P.-c. (2019). Economic transition and export performance in Vietnam. *ASEAN Economic Bulletin*, 1(2), 96-114.
- Bhatia, V. K. (1987). Language of the law. *Language teaching*, 20(4), 227-234.
- Bloor, T., & Bloor, M. (2013). *The functional analysis of English: A Hallidayan approach*. Routledge.
- Brown, G., & Yule, G. (1983). *Discourse analysis*. Cambridge University Press.
- Caffarel, A., Martin, J. R., & Matthiessen, C. M. I. M. (2004). *Language Typology: A functional perspective*. John Benjamins.
- Darani, L. H. (2014). Persuasive style and its realization through transitivity analysis: A SFL perspective. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 158, 179-186.
- Halliday, M. A. K. (2012). *Dan luan ngu phap chuc nang [An Introduction to Functional Grammar]* (V. V. Hoang, Trans.; second ed.). Hanoi: Hanoi National University Publishing House.
- Halliday, M. A. K. (2014). *Halliday's Introduction to functional grammar* (C. M. I. M. Matthiessen, Ed. 4th ed.). Routledge.
- Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2004). *An introduction to functional grammar* (Third ed.). Edward Arnold.
- Hoang, V. V. (2020). The Language of Vietnamese School Science Textbooks: A Transitivity Analysis of Seven Lessons (Texts) of Biology 8. *Linguistics and the Human Sciences*, 14(1-2), 1-35.
- Martin, J. R. (1992). *English text: System and structure*. John Benjamins Publishing.
- Martin, J. R., & Rose, D. (2003). *Working with discourse: Meaning beyond the clause*. Bloomsbury Publishing.
- Martin, J. R., & White, P. R. (2003). *The language of evaluation* (Vol. 2). Springer.
- Naz, S., Alvi, S. D., & Baseer, A. (2012). Political language of Benazir Bhutto: A transitivity analysis of her speech 'Democratization in Pakistan.'. *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business*, 4(8), 125-141.
- Nguyen, T. N. L. (2021). Phan tich cau truc de cua hop dong kinh te tieng Viet tu quan diem ngu phap chuc nang he thong [Analyzing the subject structure of Vietnamese economic contracts from the point of view of systematic functional grammar]. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 18(7), 1312.
- Riris, H. (2019). Transitivity Process Analysis of Joko Widodo's Speech at the APEC CEO Summit. *International Journal of Innovation Education and Research*, 7(5), 01-11.

- Sihura, M. (2019). Transitivity process in Frozen movie: A study of Systemic Functional Grammar. *International Journal of Systemic Functional Linguistics*, 2(2), 79-85.
- Thompson, G. (2013). *Introducing functional grammar*. Routledge.
- Tran, T. T. L. (2015). *Nghien cuu ngon ngu van ban hop dong tieng Viet tu binh dien phan tich dien ngon [The study of Vietnamese contract language on the aspect of discourse analysis]* (Publication Number 62 22 01 15). Doctoral thesis. Hanoi: Vietnam National University Publishing House.
- Zahoor, M., & Janjua, F. (2016). Character construction in Tributative songs: transitivity analysis of the song "I am Malala". *A Journal of the Humanities & Social Sciences*, 20(2), 201-213.
- Zhang, X. (2016). *The Discourse Analysis and Translation Method of Diplomatic Speeches in Chinese and English from the Perspective of the Appraisal System - A Case study of President Xi visiting England in 2015*.
- Zhang, Y. (2017). Transitivity analysis of Hillary Clinton's and Donald Trump's first television debate. *International Journal of Applied Linguistics and English Literature*, 6(7), 65-72.

**TRANSITIVITY ANALYSIS OF THE VIETNAMESE ECONOMIC CONTRACTS
FROM THE PERSPECTIVE OF SYSTEMIC FUNCTIONAL GRAMMAR**

Nguyen Thi Nhat Linh

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University of Ho Chi Minh City, Vietnam

Corresponding author: Nguyen Thi Nhat Linh – Email: nhatlinhbp@gmail.com

Received: May 11, 2022; Revised: June 28, 2022; Accepted: July 27, 2022

ABSTRACT

The economic contract is a typical type of discourse that depends on the agreement between parties. This paper adopted the theoretical framework of Systemic Functional Grammar (SFG) to carry out a transitivity analysis of the ideational function in the Vietnamese economic contract to explore the discourse features of this genre regarding the transitivity system, a type of legal discourse. In the economic contract, there are six processes, among which the material and existential processes are dominantly used. In contrast, the relational, mental, behavioral, and verbal processes all account for a small percentage. These processes are employed to express the parties' experience through legislation of rights, duties, obligations, and remedies that they reach during the negotiation. The dominance of such processes reflects some features of legal discourse in terms of the transitivity system.

Keywords: economic contracts; legal language; systematic functional grammar (SFG); transitivity